

Số: 1844/TB-HĐTSCH

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2018

THÔNG BÁO

Về kết quả thi và nhận đơn phúc khảo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018

Trong các ngày 25-26/8/2018, Trường Đại học Lao động – Xã hội đã tổ chức thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018 các chuyên ngành Quản trị nhân lực, Kế toán và Công tác xã hội.

Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2018 của Trường thông báo cho các thí sinh biết về kết quả thi tuyển sinh và nhận đơn phúc khảo kết quả thi tuyển sinh như sau:

1. Về kết quả thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018

Điểm thi của các thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực, Kế toán và Công tác xã hội đăng chi tiết tại Phụ lục I đến phụ lục III đính kèm Thông báo này.

2. Về việc nhận đơn phúc khảo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2018

- Thời gian nhận đơn: Từ ngày **04/9/2018** đến hết ngày **14/9/2018** (Trong giờ hành chính).

- Địa điểm nhận đơn: Khoa Sau đại học – Phòng 402, nhà A.

Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243.5560.412.

- Lệ phí phúc khảo: **100.000 đ/môn thi** (nộp tại phòng Kế toán – Tài chính, Phòng 103 nhà A).

- Mẫu Đơn phúc khảo có thể tải từ Website của Trường: **<http://ulsa.edu.vn>**

Để biết thêm chi tiết xin liên hệ:

Khoa Sau đại học – Phòng 402, nhà A, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243.5560.412. 8

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Lưu: VT, HĐTSCH năm 2018.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH CAO HỌC NĂM 2018



CHỦ TỊCH
HIỆU TRƯỞNG
TS. Hà Xuân Hùng

Phụ lục I

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2018
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

(Kèm theo Thông báo số: 1544 /TB-HĐTSCH, ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2018)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Điểm tương đương ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	QT10001	Nguyễn Thị Khánh An	Nữ	11/10/1996	Hà Nội			5,65	7,60	56,50	13,25	
2	QT10002	Hà Minh Anh	Nữ	17/09/1996	Hà Nội	Miễn thi		8,00	6,10		14,10	
3	QT10003	Nguyễn Phương Anh	Nữ	19/02/1996	Hà Nội			7,20	6,35	63,50	13,55	
4	QT10004	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	09/10/1993	Hà Tĩnh			6,30	7,00	51,00	13,30	
5	QT10005	Phạm Quang Anh	Nam	06/09/1992	Hà Nội			6,35	5,35	51,00	11,70	
6	QT10006	Phạm Quế Anh	Nam	13/01/1985	Quảng Ninh			7,58	6,90	66,00	14,48	
7	QT10007	Ngô Thị Minh Chi	Nữ	25/11/1989	Hà Nội			9,00	8,20	77,00	17,20	
8	QT10008	Hoàng Việt Cường	Nam	12/07/1993	Hà Nội			5,35	5,80	67,00	11,15	
9	QT10009	Lê Hiếu Cường	Nam	24/04/1982	Hải Phòng			7,40	5,00	76,00	12,40	
10	QT10010	Phạm Thị Doan	Nữ	02/05/1984	Thái Bình			7,70	6,85	60,00	14,55	
11	QT10013	Nguyễn Tư Duy	Nam	17/04/1990	Hòa Bình			5,45	8,20	54,50	13,65	
12	QT10015	Nguyễn Công Định	Nam	30/09/1973	Hà Nội			8,10	6,00	75,00	14,10	
13	QT10016	Nguyễn Hương Giang	Nữ	07/10/1996	Quảng Ninh			7,60	6,25	63,50	13,85	
14	QT10017	Nguyễn Sơn Hà	Nam	15/08/1996	Hà Nội			5,60	5,65	60,00	11,25	
15	QT10018	Trần Thanh Ngân Hà	Nữ	13/03/1996	Quảng Ninh			5,25	7,95	53,00	13,20	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
16	QT10019	Nguyễn Văn Hải	Nam	28/02/1991	Hải Phòng			6,70	5,00	50,50	11,70	
17	QT10020	Nguyễn Mỹ Hạnh	Nữ	16/08/1996	Hà Nội			8,40	6,20	76,00	14,60	
18	QT10021	Đinh Thúy Hằng	Nữ	20/04/1992	Hòa Bình		DTKV1	6,55	6,10	61,50	12,65	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
19	QT10022	Đỗ Khánh Hằng	Nữ	26/05/1990	Yên Bái			6,95	5,10	60,00	12,05	
20	QT10023	Hoàng Thị Vân Hằng	Nữ	09/12/1989	Nam Định	Miễn thi		7,65	7,55		15,20	
21	QT10024	Hoàng Thu Hằng	Nữ	03/01/1996	Yên Bái			5,90	5,60	67,00	11,50	
22	QT10025	Nguyễn Thanh Hằng	Nữ	21/06/1995	Tuyên Quang			8,90	8,25	71,50	17,15	
23	QT10026	Trần Minh Hằng	Nữ	15/12/1991	Nghệ An			8,30	5,95	69,00	14,25	
24	QT10027	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	10/12/1972	Hà Nội			8,95	6,50	66,00	15,45	
25	QT10028	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	20/09/1984	Sơn La			7,70	5,05	63,00	12,75	
26	QT10029	Đàm Ngọc Hiếu	Nam	17/04/1981	Cao Bằng		CTKV1	6,05	7,10	69,00	13,15	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
27	QT10030	Nguyễn Đình Hoa	Nam	03/02/1969	Hà Nội			8,90	7,45	50,00	16,35	
28	QT10031	Phạm Thanh Hoa	Nữ	02/07/1986	Hà Nội			6,85	6,90	67,00	13,75	
29	QT10032	Lưu Thị Huệ	Nữ	29/12/1988	Hải Dương			6,75	6,35	69,00	13,10	
30	QT10033	Vũ Thị Huệ	Nữ	05/04/1974	Lai Châu		CTKV1	6,55	6,10	47,00	12,65	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
31	QT10034	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	09/11/1994	Hưng Yên			6,95	5,60	58,00	12,55	
32	QT10035	Trương Thị Huyền	Nữ	22/08/1996	Hà Tĩnh	Miễn thi		6,35	6,80		13,15	
33	QT10036	Đoàn Liên Hương	Nữ	08/11/1974	Hà Nội			7,45	7,00	62,00	14,45	
34	QT10037	Nguyễn Thị Kiều Hương	Nữ	19/08/1987	Hà Nội			7,75	8,50	62,00	16,25	
35	QT10038	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	27/08/1988	Hà Nội			7,55	7,20	61,00	14,75	
36	QT10039	Trần Diệu Hương	Nữ	14/10/1980	Hà Nội			8,05	6,30	54,00	14,35	
37	QT10040	Lê Trần Lâm	Nam	12/10/1977	Hà Nội	Miễn thi		7,75	5,85		13,60	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
38	QT10041	Hoàng Phương Linh	Nữ	19/12/1992	Hà Nội			8,00	7,05	72,00	15,05	
39	QT10042	Ngô Nhật Linh	Nữ	18/06/1994	Hà Nội	Miễn thi		6,70	5,90		12,60	
40	QT10043	Nguyễn Phương Linh	Nữ	27/03/1994	Tuyên Quang			7,00	7,60	62,00	14,60	
41	QT10044	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ	29/08/1996	Hà Nội	Miễn thi		8,10	8,75		16,85	
42	QT10045	Nông Thị Linh	Nữ	14/07/1989	Cao Bằng		DTKV1	7,50	8,20	69,00	15,70	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
43	QT10046	Phạm Diệu Linh	Nữ	07/07/1993	Hà Nội			7,90	6,90	74,00	14,80	
44	QT10047	Phạm Thị Khánh Linh	Nữ	30/07/1973	Hà Nội	Miễn thi		7,75	7,30		15,05	
45	QT10048	Phùng Hải Linh	Nữ	17/09/1995	Hà Nội	Miễn thi		7,20	8,15		15,35	
46	QT10049	Thân Thị Lan Linh	Nữ	07/11/1987	Bắc Giang			8,45	8,90	65,00	17,35	
47	QT10050	Từ Hoàng Linh	Nữ	20/10/1995	Hà Nội			6,90	7,20	68,00	14,10	
48	QT10051	Nguyễn Đức Long	Nam	08/10/1987	Hà Nội			8,65	6,60	52,00	15,25	
49	QT10052	Vũ Hương Ly	Nữ	18/08/1996	Hà Nội	Miễn thi		8,70	7,05		15,75	
50	QT10053	Vũ Thị Ly	Nữ	08/10/1984	Hà Nội			7,90	6,50	54,00	14,40	
51	QT10054	Cát Kim Phương Mai	Nữ	09/10/1987	Hà Nội			8,05	6,80	74,00	14,85	
52	QT10055	Đoàn Thị Ngọc Mai	Nữ	27/07/1996	Hà Nội			8,00	6,90	55,00	14,90	
53	QT10056	Nguyễn Thị Mai	Nữ	01/08/1982	Hà Nội			8,45	6,50	51,00	14,95	
54	QT10057	Lê Thị Nhật Mỹ	Nữ	19/07/1996	Lào Cai			7,00	5,40	75,00	12,40	
55	QT10058	Đặng Nam	Nam	06/03/1994	Hà Nội			6,85	5,85	77,50	12,70	
56	QT10059	Đinh Phương Nam	Nam	18/08/1993	Hà Nội			8,00	6,35	84,00	14,35	
57	QT10060	Huỳnh Tuấn Nam	Nam	04/01/1971	Hà Nội			7,80	5,50	64,50	13,30	
58	QT10061	Vi Quang Nam	Nam	12/06/1982	Hà Nội			8,40	6,00	78,00	14,40	
59	QT10062	Nguyễn Thị Nền	Nữ	10/08/1983	Bắc Giang			9,20	7,55	78,00	16,75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đôi tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
60	QT10063	Chu Thị Ngân	Nữ	10/10/1985	Nghệ An	Miễn thi		8,30	6,45		14,75	
61	QT10064	Mai Thị Hoàng Ngân	Nữ	19/01/1993	Nam Định			8,40	5,95	80,50	14,35	
62	QT10065	Nguyễn Thị Thủy Ngân	Nữ	13/03/1985	Hà Nội			7,45	6,35	66,00	13,80	
63	QT10066	Tổng Thị Ngân	Nữ	07/05/1985	Nam Định			7,55	6,85	70,00	14,40	
64	QT10067	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	10/10/1993	Bình Định			7,10	6,70	70,00	13,80	
65	QT10068	Trịnh Hồng Ngọc	Nữ	29/07/1994	Thái Bình			7,25	7,20	72,00	14,45	
66	QT10069	Lê Thị Thanh Nhân	Nữ	25/07/1982	Hà Nội			8,90	6,90	61,00	15,80	
67	QT10070	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	06/11/1994	Hòa Bình			8,60	8,05	86,00	16,65	
68	QT10071	Nguyễn Thùy Nhung	Nữ	22/12/1990	Hà Nội			8,95	6,15	75,50	15,10	
69	QT10072	Khúc Xuân Ninh	Nam	01/12/1995	Bắc Ninh			7,75	5,75	78,00	13,50	
70	QT10073	Lê Ngọc Ninh	Nam	03/05/1976	Ninh Bình			5,85	6,50	68,00	12,35	
71	QT10074	Chu Thị Tú Oanh	Nữ	26/07/1995	Bắc Giang			5,85	7,20	56,00	13,05	
72	QT10075	Phạm Quang Phát	Nam	01/08/1995	Nam Định			6,90	7,00	79,00	13,90	
73	QT10076	Nguyễn Lan Phương	Nữ	26/05/1994	Hà Nội			7,90	7,25	82,50	15,15	
74	QT10077	Nguyễn Thu Phương	Nữ	07/09/1987	Phú Thọ			7,15	7,55	80,00	14,70	
75	QT10078	Trí Thị Phụng	Nữ	04/05/1987	Hà Nội			7,15	6,90	62,00	14,05	
76	QT10079	Trần Thị Kim Quy	Nữ	05/01/1978	Hà Nội			6,85	7,40	64,00	14,25	
77	QT10080	Ngô Quý Quỳnh	Nam	07/10/1983	Bắc Giang			7,90	7,60	65,00	15,50	
78	QT10081	Vũ Đức Tài	Nam	28/08/1982	Hà Nội			6,60	6,10	59,00	12,70	
79	QT10082	Ngô Nhật Tân	Nam	09/11/1991	Hà Nam			5,60	6,30	53,00	11,90	
80	QT10084	Trần Hồng Thanh	Nữ	01/10/1986	Thái Bình			8,65	8,25	80,50	16,90	
81	QT10085	Trần Thị Thanh	Nữ	20/12/1990	Phú Thọ			6,95	8,05	62,50	15,00	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
82	QT10086	Lê Trung Thành	Nam	13/10/1986	Lào Cai			6,10	7,65	72,00	13,75	
83	QT10087	Nguyễn Trung Thành	Nam	23/02/1996	Hải Dương			7,65	6,50	72,00	14,15	
84	QT10088	Hồ Thị Thảo	Nữ	29/01/1992	Nghệ An			7,60	7,25	74,00	14,85	
85	QT10089	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	07/09/1995	Hà Nội	Miễn thi		8,15	7,10		15,25	
86	QT10090	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	19/01/1986	Hà Nội			8,25	7,15	74,00	15,40	
87	QT10091	Phạm Thanh Thảo	Nữ	24/10/1996	Hà Nội			7,25	7,30	65,00	14,55	
88	QT10092	Trần Nguyên Thảo	Nữ	20/11/1994	Nam Định			7,85	7,20	74,00	15,05	
89	QT10093	Chu Mạnh Thắng	Nam	23/07/1987	Bắc Giang			8,10	6,80	62,00	14,90	
90	QT10094	Lâm Đức Thiện	Nam	03/10/1993	Nam Định			8,40	7,20	74,00	15,60	
91	QT10095	Cán Xuân Thông	Nam	22/03/1984	Hà Nội			8,25	5,75	66,00	14,00	
92	QT10096	Trần Vũ Minh Thu	Nữ	06/10/1996	Hưng Yên			8,20	5,15	69,50	13,35	
93	QT10097	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ	25/11/1979	Quảng Bình			7,05	7,45	74,50	14,50	
94	QT10098	Nguyễn Đăng Thức	Nam	28/04/1974	Sơn La		DTKV1	5,05	6,40	46,00	11,45	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
95	QT10102	Lã Thùy Trang	Nữ	30/03/1996	Lai Châu			6,55	7,20	74,50	13,75	
96	QT10103	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	10/04/1995	Vĩnh Phúc			7,25	7,30	69,00	14,55	
97	QT10104	Lê Thị Kiều Trang	Nữ	06/04/1991	Phú Thọ			8,85	8,50	83,00	17,35	
98	QT10105	Nguyễn Hoàng Trang	Nữ	19/08/1986	Bắc Giang			7,55	7,50	67,00	15,05	
99	QT10106	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ	15/04/1993	Thái Bình			7,80	7,95	83,00	15,75	
100	QT10107	Hoàng Thanh Tú	Nữ	06/10/1988	Hà Nội			7,65	7,60	79,50	15,25	
101	QT10109	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam	03/07/1979	Hưng Yên			5,80	6,05	76,00	11,85	
102	QT10110	Chu Thị Ánh Tuyết	Nữ	05/03/1990	Lạng Sơn		DTKV1	5,45	8,75	81,00	14,20	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL
103	QT10111	Kiều Thị Vang	Nữ	11/02/1985	Hà Nội			5,85	6,80	60,00	12,65	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
104	QT10112	Bùi Tường Vân	Nữ	03/12/1993	Hà Nội			7,25	6,90	77,50	14,15	
105	QT10113	Đặng Nhật Thiên Xuân	Nữ	19/04/1993	Lạng Sơn		DTKV1	6,45	7,80	73,00	14,25	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn QTNL

Danh sách có 105 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2018
TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2018

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

Phụ lục II

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2018
CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI**

(Kèm theo Thông báo số: 18/44 /TB-HĐTSC, ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2018)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Hành vi CN và MTXH (1)	Nhập môn CTXH (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	CT10114	Nguyễn Trần Hà An	Nữ	28/01/1996	Hà Nội			7,50	6,50	68,00	14,00	
2	CT10115	Đào Tuấn Anh	Nam	11/07/1996	Hà Nội			8,50	6,25	69,00	14,75	
3	CT10117	Đinh Thu Hương	Nữ	12/08/1988	Hà Nội			7,50	5,50	69,00	13,00	
4	CT10118	Lục Thị Lan	Nữ	10/12/1981	Hà Nội			8,50	5,75	78,00	14,25	
5	CT10119	Vũ Thị Lan	Nữ	14/06/1985	Bắc Ninh			0,00	-----	-----	-----	Đình chỉ thi
6	CT10120	Đào Thị Hương Liên	Nữ	23/10/1996	Hà Nội			7,00	6,50	65,00	13,50	
7	CT10121	Nguyễn Thị Thùy Liên	Nữ	15/11/1996	Hà Nội			8,00	6,50	59,00	14,50	
8	CT10122	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	28/10/1988	Lai Châu		CTKV1	8,50	7,75	71,00	16,25	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTXH
9	CT10123	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	28/12/1985	Bắc Giang			7,50	6,25	53,00	13,75	
10	CT10124	Đặng Anh Quỳnh	Nữ	01/11/1996	Hà Nội			6,50	5,75	51,00	12,25	
11	CT10125	Hoàng Thanh Tâm	Nữ	06/01/1989	Lạng Sơn			8,50	5,75	63,50	14,25	
12	CT10126	Dương Xuân Thành	Nam	09/12/1996	Ninh Bình			8,50	5,75	65,00	14,25	
13	CT10127	Hoàng Thị Hoài Thu	Nữ	16/10/1986	Hà Tĩnh			7,50	6,25	53,00	13,75	
14	CT10128	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	27/08/1996	Bắc Ninh			8,00	7,00	71,00	15,00	
15	CT10129	Lê Thị Thúy	Nữ	14/04/1989	Thanh Hóa			8,00	7,25	69,00	15,25	
16	CT10130	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	14/12/1992	Hà Nội			8,00	6,25	78,00	14,25	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Hành vi CN và MTXH (1)	Nhập môn CTXH (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
17	CT10132	Lê Thu Trang	Nữ	20/03/1996	Hà Nội			7,50	8,00	68,00	15,50	
18	CT10133	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	03/12/1996	Hà Nội			7,50	6,75	83,00	14,25	
19	CT10134	Trần Huyền Trang	Nữ	16/12/1993	Hung Yên			7,50	5,00	62,00	12,50	
20	CT10135	Đỗ Thị Tuyết	Nữ	04/08/1991	Thái Bình			7,00	7,75	66,00	14,75	
21	CT10136	Lê Thị Uyên	Nữ	16/10/1996	Ninh Bình			7,50	6,50	58,00	14,00	
22	CT10137	Trần Thị Thu Uyên	Nữ	01/07/1996	Hà Nội			8,50	9,00	69,00	17,50	
23	CT10138	Đoàn Quốc Việt	Nam	25/07/1994	Hà Nội			7,00	8,00	72,00	15,00	

Danh sách có 23 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2018

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2018

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

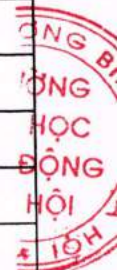
Hà Xuân Hùng

Phụ lục III
DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2018
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông báo số: 15/44 /TB-HĐTSCH, ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2018)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đôi tượng ưu tiên	Kế toán quản trị (1)	Nguyên lý kế toán (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	KT10139	Hoàng Thanh Bình	Nữ	02/11/1990	Ninh Bình			6,75	5,95	68,00	12,70	
2	KT10141	Đỗ Bá Duy	Nam	20/03/1995	Yên Bái			7,50	7,55	58,00	15,05	
3	KT10142	Giáp Anh Đức	Nam	21/10/1974	Bắc Giang			8,00	8,10	67,00	16,10	
4	KT10143	Võ Đức	Nam	22/02/1988	Vĩnh Phúc			7,50	5,95	62,00	13,45	
5	KT10144	Tạ Linh Giang	Nữ	03/10/1992	Hà Nội			7,25	6,05	76,00	13,30	
6	KT10146	Ngô Phương Hà	Nữ	02/07/1992	Hà Nội			7,50	8,60	74,00	16,10	
7	KT10147	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	28/11/1996	Ninh Bình			9,50	7,20	74,00	16,70	
8	KT10148	Phạm Thị Việt Hà	Nữ	25/08/1996	Hải Phòng			8,00	7,60	72,00	15,60	
9	KT10149	Lại Trung Hải	Nam	06/08/1992	Hà Nội			9,50	5,40	64,00	14,90	
10	KT10150	Đỗ Thị Hạnh	Nữ	26/09/1989	Hà Nội			9,75	7,45	55,00	17,20	
11	KT10151	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Nữ	16/08/1985	Hà Nam			9,25	7,65	60,50	16,90	
12	KT10153	Đỗ Thị Hằng	Nữ	12/05/1990	Hà Nội			8,75	7,25	68,00	16,00	
13	KT10154	Vũ Thị Thu Hằng	Nữ	30/09/1974	Hà Nội			8,75	7,05	51,00	15,80	
14	KT10155	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	27/12/1996	Hà Nội			8,50	7,65	67,50	16,15	
15	KT10156	Vũ Thu Hoài	Nữ	14/08/1976	Bắc Ninh			8,50	6,45	62,00	14,95	
16	KT10157	Bùi Duy Hoàng	Nam	23/04/1996	Lai Châu	Miễn thi		9,50	8,00		17,50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi trọng ưu tiên	Kế toán quản trị (1)	Nguyên lý kế toán (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
17	KT10158	Lê Thu Huyền	Nữ	23/07/1983	Hà Nội			9,25	7,95	75,00	17,20	
18	KT10159	Nguyễn Thị Minh Huyền	Nữ	25/05/1975	Hà Nội			9,00	7,15	53,00	16,15	
19	KT10160	Phạm Khánh Huyền	Nữ	06/03/1996	Sơn La			7,25	6,45	73,00	13,70	
20	KT10161	Nguyễn Thị Lan	Nữ	20/07/1984	Hà Nội			8,25	5,55	69,00	13,80	
21	KT10162	Đặng Thị Mỹ Linh	Nữ	12/11/1996	Thái Bình			7,75	6,05	69,00	13,80	
22	KT10163	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	06/12/1988	Hà Nội			7,25	5,05	78,00	12,30	
23	KT10164	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	22/12/1989	Hà Nội			7,50	5,55	56,00	13,05	
24	KT10165	Lê Diệu Mỹ	Nữ	29/11/1996	Hà Nội			7,25	7,00	74,00	14,25	
25	KT10166	Ngô Minh Ngọc	Nữ	01/06/1990	Thái Nguyên			7,25	6,35	76,50	13,60	
26	KT10167	Phan Minh Nguyệt	Nữ	26/10/1984	Hà Nam			7,25	5,85	61,50	13,10	
27	KT10168	Nguyễn Hải Phương	Nữ	09/09/1988	Hà Nội			7,75	5,75	76,00	13,50	
28	KT10169	Nguyễn Thị Phương	Nữ	21/09/1979	Hà Nội			7,25	7,40	60,00	14,65	
29	KT10170	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ	07/08/1982	Hà Nội			7,25	7,30	68,00	14,55	
30	KT10171	Đỗ Thị Thanh	Nữ	11/02/1983	Hà Nội			7,75	6,30	55,00	14,05	
31	KT10172	Trịnh Thị Thảo	Nữ	10/12/1987	Thanh Hóa			8,00	5,60	64,00	13,60	
32	KT10173	Lê Văn Thắng	Nam	16/06/1977	Nam Định			6,25	5,90	50,00	12,15	
33	KT10174	Nguyễn Thị Thanh Thùy	Nữ	12/12/1987	Nghệ An			6,75	6,35	72,00	13,10	
34	KT10175	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	01/09/1984	Hà Nội			7,25	6,70	71,00	13,95	
35	KT10176	Dương Thị Thùy Trang	Nữ	27/07/1987	Bắc Ninh			7,75	5,40	60,50	13,15	
36	KT10177	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	26/09/1977	Hà Nội			7,00	5,80	58,50	12,80	
37	KT10178	Nguyễn Thị Trang	Nữ	04/10/1983	Hải Dương			7,50	6,30	59,00	13,80	



Xây

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Kế toán quản trị (1)	Nguyên lý kế toán (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
38	KT10179	Nguyễn Thùy Trang	Nữ	26/06/1994	Hưng Yên			7,50	6,00	68,00	13,50	
39	KT10180	Lê Thị Ngọc Tú	Nữ	30/09/1995	Hà Nội			7,00	5,75	52,50	12,75	
40	KT10181	Nguyễn Thị Vân	Nữ	10/04/1985	Hải Dương			6,75	5,00	50,00	11,75	
41	KT10182	Đỗ Thị Xuân	Nữ	25/01/1989	Hà Nội			7,00	6,60	53,00	13,60	

Danh sách có 41 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2018

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2018

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng